DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

(Kèm theo quyết định số: 2779 ***/QĐ-VPCNCL ngày*** 14 ***tháng 11 năm 2024***

của Giám đốc Văn phòng Công nhận Chất lượng)

Tên phòng thí nghiệm: **Phòng thử nghiệm - Trung tâm Phân tích FPD**

Laboratory: ***Testing Laboratory of FPD Analyse Centre***

Tổ chức/Cơ quan chủ quản: **Doanh nghiệp Tư nhân - Trung tâm Phân tích FPD**

Organization: ***Private enterprise - FPD Analyse Centre***

Lĩnh vực thử nghiệm: **Hóa**

Field of testing: ***Chemical***

Người quản lý: **Nguyễn Anh Tuấn**

Laboratory manager: ***Nguyen Anh Tuan***

Số hiệu/ *Code:* **VILAS 475**

Hiệu lực công nhận kể từ ngày 14 **/11/2024 đến ngày** 13 **/11/2029**

Địa chỉ/ *Address*: **Số 25, phố Hải Trường, phường Hồng Hải, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh**
No 25, Hai truong street, Hong Hai ward, Ha Long city, Quang Ninh province

Địa điểm/*Location:* **Tổ 10, khu 2, phường Hồng Hà, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh**
Group 10, Area 1, Hong Ha ward, Ha Long city, Quang Ninh province

Điện thoại/ *Tel*: **0203.3836235** Fax: **0203.3836235**

E-mail: **fpdcasste@gmail.com** Website:

Lĩnh vực thử nghiệm: Hóa
Field of testing: ***Chemical***

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử *Materials or products tested*	Tên phương pháp thử cụ thể *The Name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử *Test methods*
1.	**Nước thải, nước mặt, nước dưới đất, nước biển, nước sạch** ***Waste water, surface water, ground water, seawater, domestic water***	Xác định độ pH (x) *Determination of pH*	2 ~ 12	TCVN 6492:2011 (ISO 10523:1994)
2.		Xác định hàm lượng Amoni Phương pháp UV-Vis *Determination of ammonium content* *UV- Vis method*	0,026 mg/L	TCVN 6179-1:1996 (ISO 7150-1:1984)
3.	**Nước thải, nước mặt, nước dưới đất, nước biển, nước sạch** ***Waste water, surface water, ground water, seawater, domestic water***	Xác định hàm lượng sắt Phương pháp UV-Vis *Determination of iron content* *UV- Vis method*	0,03 mg/L	TCVN 6177:1996 (ISO 6332:1988)
4.	**Nước mặt, nước dưới đất, nước biển** ***Surface water, ground water, seawater***	Xác định hàm lượng ôxy hoà tan (x) *Determination of dissolve oxygen content*	(0~16) mg/L	TCVN 7325:2016
5.	**Nước thải, nước mặt, nước dưới đất, nước sạch** ***Waste water, surface water, ground water, domestic water***	Xác định độ màu Phương pháp so màu *Determination of colour* *Colorimetric method*	10 mg/L Pt/Co	TCVN 6185:2015 (ISO 7887:2011)
6.		Xác định hàm lượng Clorua Phương pháp chuẩn độ Bạc nitrat với chỉ thị Cromat *Determination of chloride* *Silver nitrate titration method with chromate indicator*	5,5 mg/L	TCVN 6194:1996 (ISO 9297:1989)
7.	**Nước mặt, nước dưới đất, nước sạch** ***Surface water, ground water, domestic water***	Xác định độ kiềm tổng số và độ kiềm composit Phương pháp chuẩn độ *Determination of total and composite alkalinity* *Titration method*	10,3 mg/L	TCVN 6636-1:2000 (ISO 9936-1:1994)

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử *Materials or products tested*	Tên phương pháp thử cụ thể *The Name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử *Test methods*
8.	**Nước mặt, nước dưới đất, nước sạch** ***Surface water, ground water, domestic water***	Xác định hàm lượng Nitrit Phương pháp UV-VIS *Determination of Nitrite content* *UV- Vis method*	0,013 mg/L	TCVN 6178:1996 (ISO 6777:1984)
9.		Xác định hàm lượng Sunfat Phương pháp khối lượng *Determination of sulfate content* *Gravimetric method*	15 mg/L	TCVN 6200:1996 (ISO 9280:1990)
10.		Xác định hàm lượng Nitrat Phương pháp UV-Vis *Determination of nitrate content* *UV- Vis method*	0,025 mg/L	TCVN 6180:1996 (ISO 7980-3:1988)
11.	**Nước thải, nước mặt, nước dưới đất, nước biển** ***Waste water, surface water, ground water, seawater***	Xác định hàm lượng TSS Phương pháp khối lượng *Determination of suspended solid* *Gravimetric method*	Nước mặt/*surface water:* 3,5 mg/L Các nền khác/ *other*: 17 mg/L	TCVN 6625:2000 (ISO 11923:1997)
12.		Xác định hàm lượng phốt phát và tổng phospho Phương pháp UV-Vis *Determination of phosphate and total phosphorus content* *UV- Vis method*	PO_4: 0,03 mg/L Tổng/total P: 0,03 mg/L	TCVN 6202:2008 (ISO 6878:2004)
13.	**Nước thải, nước mặt, nước dưới đất, nước biển** ***Waste water, surface water, ground water, seawater***	Xác định nhu cầu ôxy sinh hoá sau 5 ngày Phương pháp chuẩn độ, pha loãng và cấy bổ sung allythioure *Determination of the biochemical oxigen demand after 5 days (BOD_5)* *Titration method, Dilution and seeding method with allylthiourea addition*	3,0 mg/L	TCVN 6001-1:2021 (ISO 5815-1:2019)
14.	**Nước thải, nước sạch** ***Wastewater, domestic water***	Xác định hàm lượng Clo tự do và Clo tổng số Phương pháp chuẩn độ *Determination of free chlorine and total chlorine content* *Titration method*	Nước thải/*wastewater:* 0,5 mg/L Nước sạch/*domestic water:* 0,3 mg/L	TCVN 6225-3:2011 (ISO 7393-3:1986)
15.	**Nước thải, nước biển** ***Wastewater, sea water***	Xác định hàm lượng Nitrat Phương pháp UV-Vis *Determination of nitrate content* *UV- Vis method*	0,025 mg/L	US EPA Method 352.1:1971

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử *Materials or products tested*	Tên phương pháp thử cụ thể *The Name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử *Test methods*
16.	**Nước dưới đất, nước sạch** ***Ground water, domestic water***	Xác định độ cứng tổng số Phương pháp chuẩn độ EDTA *Determination of total hardness* *EDTA titrimetric method*	10 mg/L	SMEWW 2340C:2023
17.		Xác định chỉ số Pemanganat Phương pháp chuẩn độ *Determination of Pemanganate index* *Titration method*	0,33 mg/L	TCVN 6186:996 (ISO 8467:1993)
18.	**Nước thải, nước mặt, nước dưới đất** ***Wastewater, surface water, ground water***	Xác định nhu cầu ôxy hoá học (COD) Phương pháp chuẩn độ *Determination of the chemical oxigen demand (COD)* *Titration method*	(40 ~ 400)mg/L	SMEWW 5220C:2023

Chú thích/*Note*:

- (x): Phép thử hiện trường/ *On site test*
- TCVN: Tiêu chuẩn Việt Nam/ *Vietnam Standard.*
- SMEWW: *Standard Methods for the Examination of Water and Wastewater*.
- ISO*:* Tổ chức quốc tế về tiêu chuẩn hoá/*International Organization for Standardization*

Trường hợp Phòng thử nghiệm - Trung tâm Phân tích FPD cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hoá thì Phòng thử nghiệm - Trung tâm Phân tích FPD phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *It is mandatory for the Testing Laboratory of FPD Analyse Centre that provides product quality testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service.*